

Số 70 /2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 9164/TTr-SGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 10820/BC-STP ngày 22 tháng 8 năm 2026 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ban hành quy định về các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 và được áp dụng từ năm học 2026 - 2027.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các cơ quan Báo, Đài TP;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng NCTH; Trung tâm TTTĐT;
- Lưu: VT, VX (VN)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Cường



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi
đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo
của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70 /2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 và quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập nêu tại khoản 1 Điều này.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện theo Phụ lục đính kèm theo Quy định này; trong đó:

- a) Nhóm 1: áp dụng đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Nhóm 2: áp dụng đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: tối đa bằng 2 lần mức thu tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu chi

1. Các khoản thu quy định tại Quyết định này được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, có sự đồng thuận của cha mẹ, người giám hộ của học sinh (sau đây gọi chung là cha mẹ học sinh), người học; lấy thu bù chi và không được vượt quá mức trần quy định tại Quyết định này.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết cho từng nội dung thu, bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, nhu cầu của người học.

3. Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

4. Thời gian thu phải đảm bảo không vượt quá Kế hoạch về thời gian năm học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Cơ sở giáo dục được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ.

Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích, bảo đảm tính công khai, minh bạch và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định hiện hành.

6. Khi kết thúc năm học, nếu các khoản thu dịch vụ có chênh lệch thu lớn hơn chi thì phải hoàn trả cho người học; nếu chênh lệch thu nhỏ hơn chi, cơ sở giáo dục phải tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, không được thu thêm từ người học, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu

a) Triển khai, chỉ đạo và hướng dẫn các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý tại địa phương thực hiện đúng quy định tại Quyết định này;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập khắc phục các vấn đề phát sinh chưa đúng quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu và các cơ sở giáo dục công lập thuộc phân cấp quản lý thực hiện đúng quy định tại Quyết định này;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, chỉ đạo khắc phục các vấn đề phát sinh chưa đúng quy định tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố.

3. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu và các đơn vị có liên quan hướng dẫn trong quá trình triển khai quy định về khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thuế Thành phố

Chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện chứng từ, hóa đơn thu tiền dịch vụ và nghĩa vụ nộp thuế tương ứng từng khoản thu theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Cơ sở giáo dục công lập

a) Xây dựng dự toán chi tiết cho từng nội dung thu để xác định mức thu cụ thể, bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý;

b) Căn cứ các quy định tại Quyết định này và hướng dẫn của cơ quan quản lý theo phân cấp, tổ chức lấy ý kiến đồng thuận của cha mẹ học sinh trước khi thực hiện các khoản thu;

c) Có trách nhiệm giải trình với xã hội, người học, cơ quan quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong cơ sở giáo dục về nội dung các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, mức thu dịch vụ và cơ chế quản lý thu chi theo quy định tại Nghị định số 24/2021/NĐ-CP quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập./.



Phụ lục

**ĐANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Kèm theo Quyết định số **70** /2026/QĐ-UBND)

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức trần Nhóm 1					Mức trần Nhóm 2				
			Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú, nội trú											
1.1	Dịch vụ ăn uống											
1.1.1	Suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	20,000	20,000				20,000	20,000			
1.1.2	Suất ăn trưa, xế	đồng/học sinh/ngày	40,000	40,000	40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	
1.1.3	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	20,000	20,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	20,000	
1.2	Dịch vụ phục vụ bán trú											
1.2.1	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	220,000	60,000				200,000	50,000			
1.2.2	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	550,000	350,000	300,000	250,000		500,000	320,000	280,000	230,000	
1.2.3	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	đồng/học sinh/tháng	260,000					260,000				
1.2.4	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	450,000	220,000	200,000	200,000		400,000	200,000	200,000	200,000	
1.3	Dịch vụ ký túc xá tại các cơ sở giáo dục có tổ chức nội trú	đồng/học sinh/tháng			150,000	150,000	700,000			150,000	150,000	700,000
2	Dịch vụ đưa đón người học											
2.1	Tuyến đường dưới 5km	đồng/học sinh/km	10,000	10,000	10,000	10,000		10,000	10,000	10,000	10,000	
2.2	Tuyến đường từ 5km trở lên	đồng/học sinh/km	8,000	8,000	8,000	8,000		8,000	8,000	8,000	8,000	
3	Dịch vụ công nghệ, học tập số	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
4	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống											
4.1	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa	đồng/học sinh/hoạt động	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
4.2	Dịch vụ tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	120,000	120,000	80,000	80,000		80,000	80,000	80,000	80,000	
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (không bao gồm tiền ăn)											
5.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trước và sau giờ học chính khóa	đồng/học sinh/giờ	12,000					11,000				
5.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trong các ngày nghỉ (bao gồm nghỉ hè, không bao gồm các ngày lễ tết)	đồng/học sinh/ngày	128,000					120,000				

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức trần Nhóm 1					Mức trần Nhóm 2				
			Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non - Chuyên biệt	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
6	Dịch vụ tổ chức học bơi an toàn, phòng chống đuối nước	đồng/học sinh/khóa	700,000	700,000	700,000	700,000		700,000	700,000	700,000	700,000	
7	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ sở giáo dục											
7.1	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)											
7.1.1	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh	đồng/học sinh/tháng	50,000	45,000	35,000	35,000	45,000	50,000	45,000	35,000	35,000	45,000
7.1.2	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	95,000	95,000	110,000	100,000	100,000	90,000	90,000	100,000
7.2	Dịch vụ trông giữ xe học sinh, cha mẹ học sinh											
7.2.1	Xe đạp, xe đạp điện theo lượt	đồng/xe/lượt	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
7.2.2	Xe đạp, xe đạp điện theo tháng	đồng/xe/tháng	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
7.2.3	Xe máy, xe máy điện theo lượt	đồng/xe/lượt	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
7.2.4	Xe máy, xe máy điện theo tháng	đồng/xe/tháng	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000